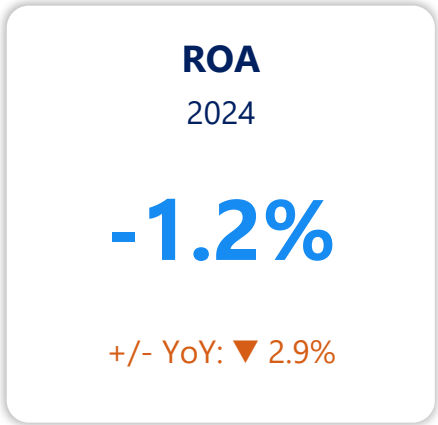
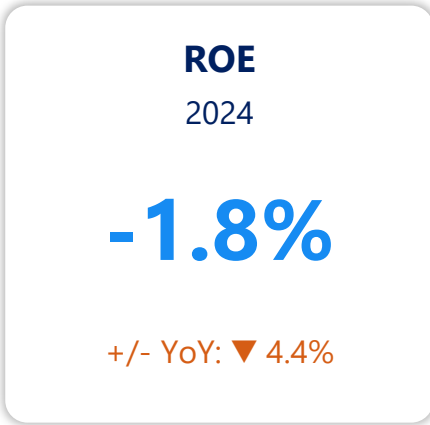
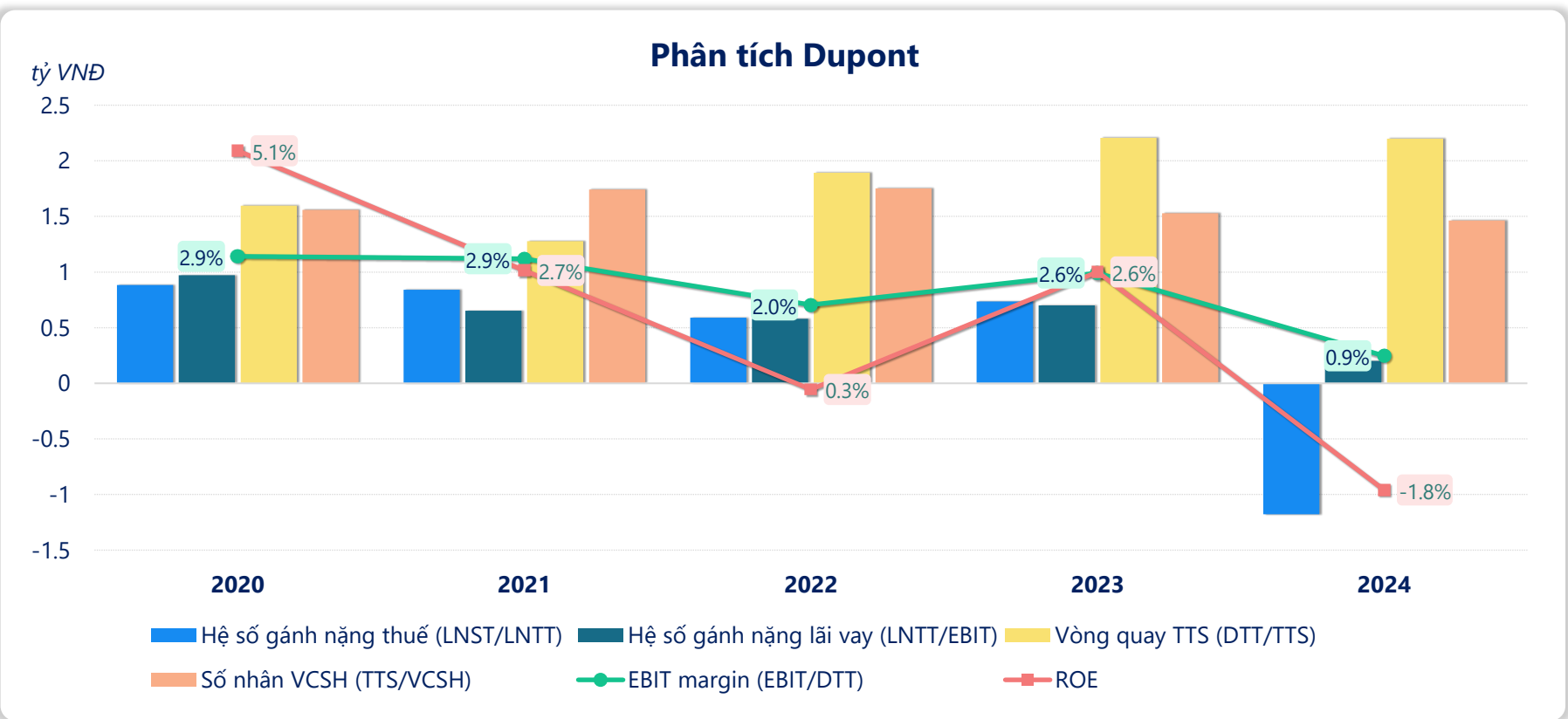
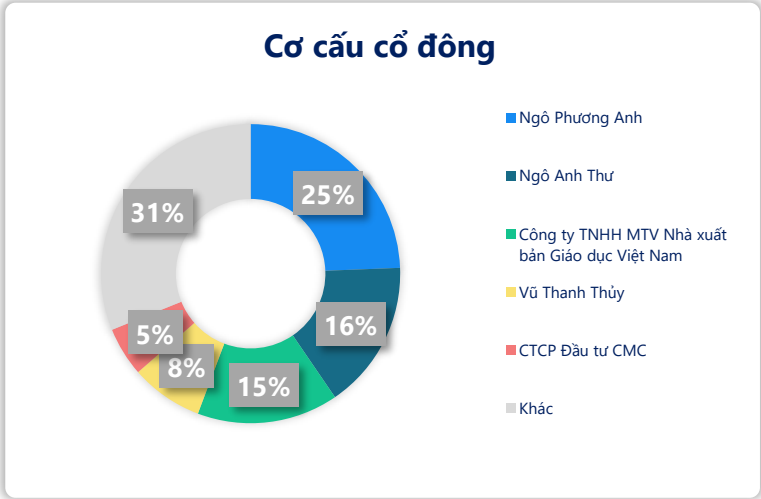


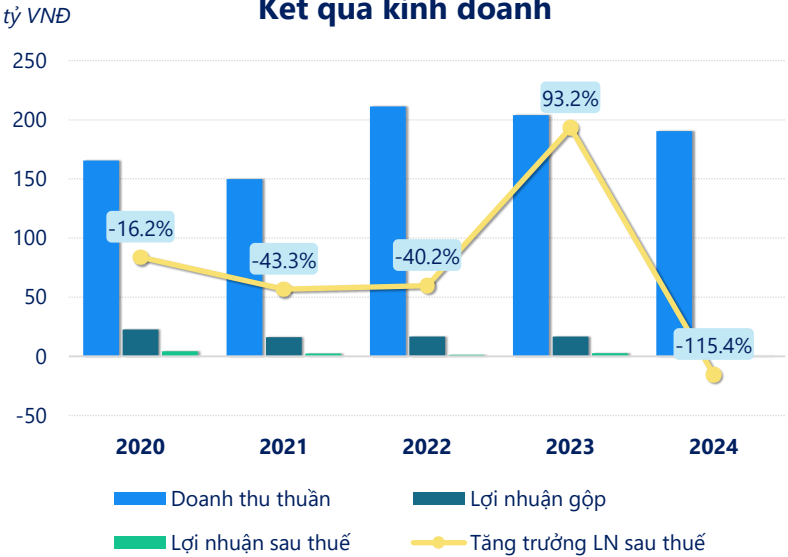
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		12,500
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		9,800 - 15,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		51
Số lượng CPLH (CP)		4,043,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.7%
Beta		0.09
EPS		-31
P/E		-399.0

	YTD	1T	3T	6T
SGD		0.0%	-8.8%	-17.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

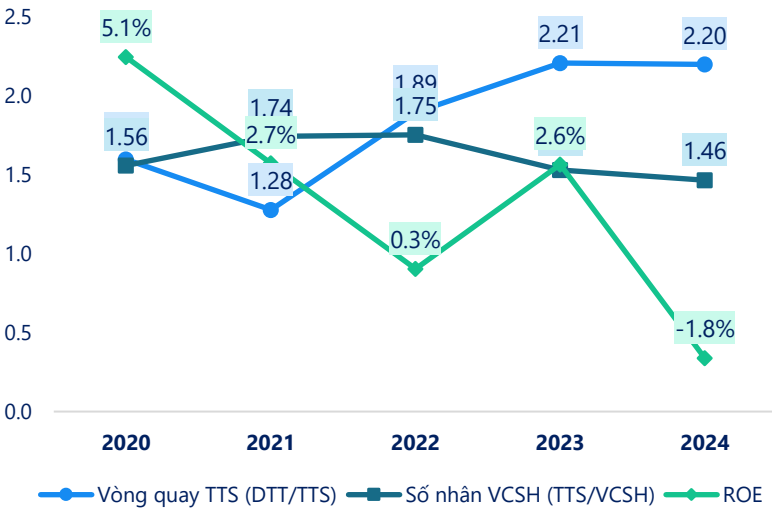


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **0.93%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **-1.18**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.20**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

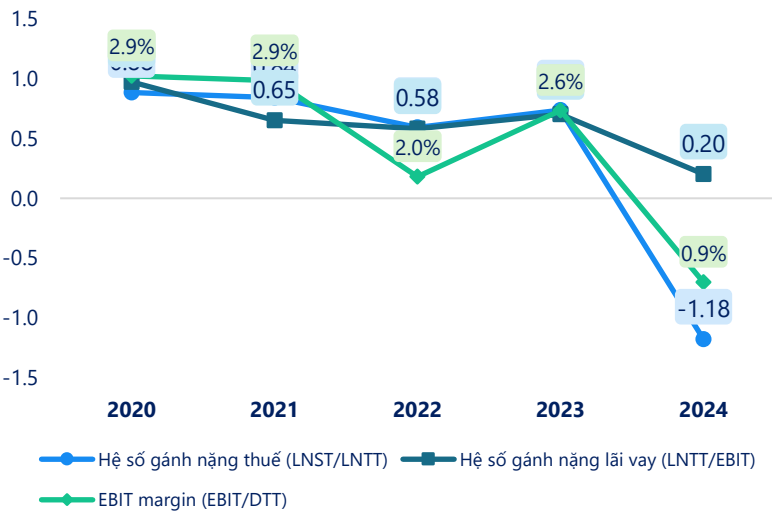
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **SGD** ghi nhận doanh thu thuần **190.4** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-0.42** tỷ đồng, lần lượt **giảm 6.65%** và **giảm 115%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

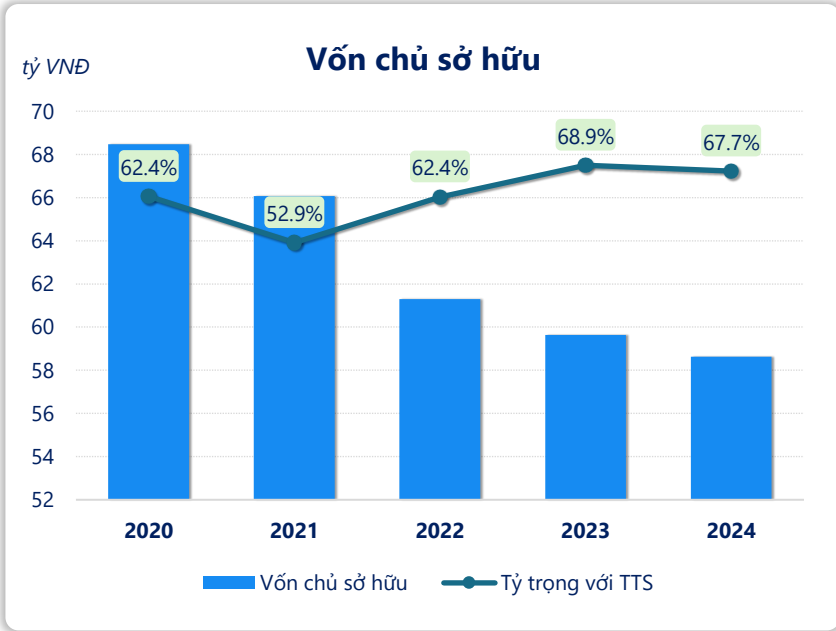
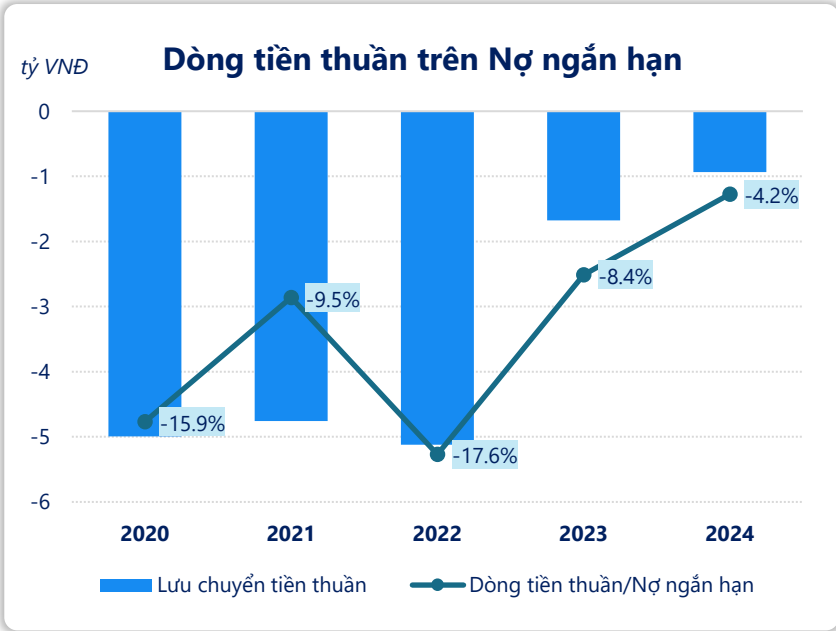
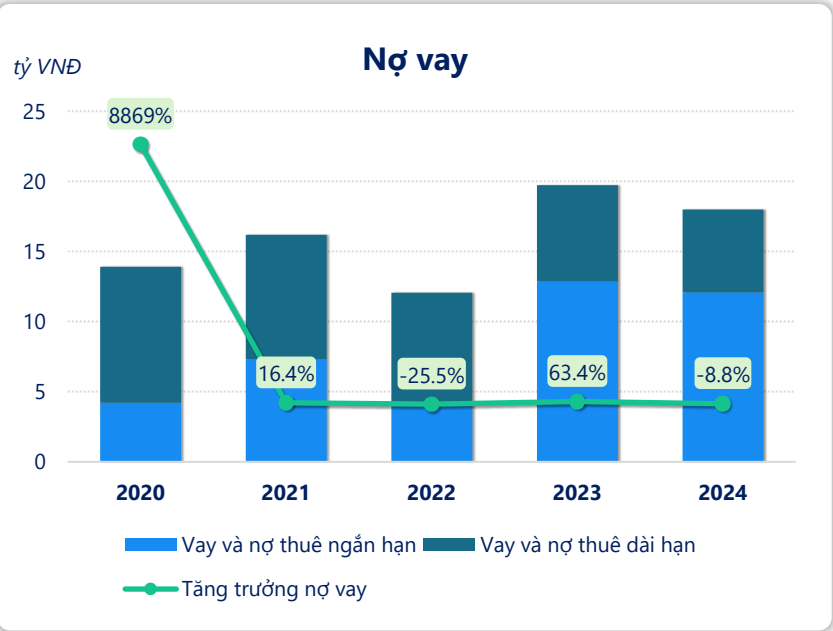
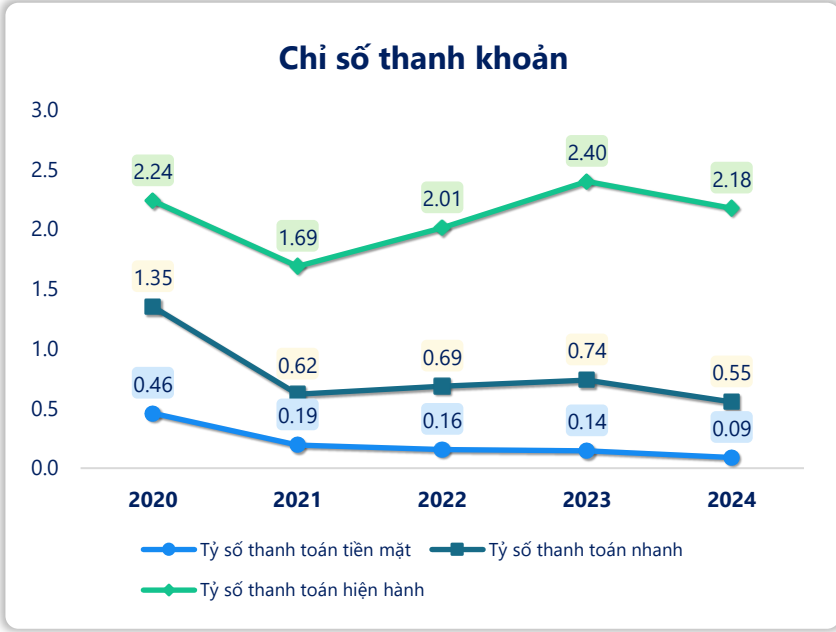
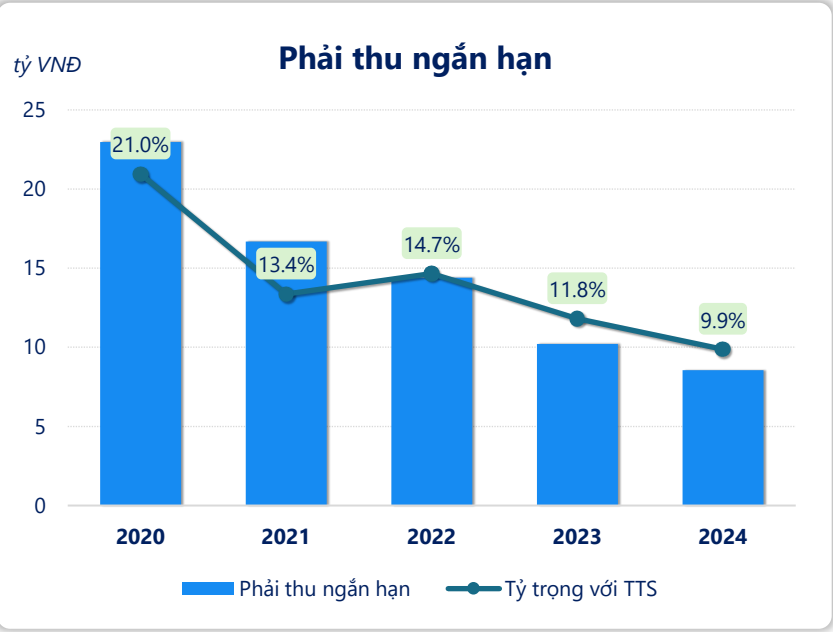
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.20**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.46** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	87.6	86.6	1.2%
Tài sản ngắn hạn	50.0	48.1	4.0%
Tiền và tương đương tiền	1.97	2.91	-32.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.37	1.16	17.8%
Phải thu ngắn hạn	8.63	10.2	-15.6%
Hàng tồn kho	37.5	33.3	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.56	0.52	8.5%
Tài sản dài hạn	37.6	38.4	-2.3%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	12.2	0.3%
Bất động sản đầu tư	11.4	11.5	-0.9%
Tài sản dở dang	0.08	0.22	-63.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.91	8.61	-8.1%
Tài sản dài hạn khác	5.86	5.71	2.5%
Lợi thế thương mại	0.15	0.28	-46.7%
Nợ phải trả	28.8	26.9	6.8%
Nợ ngắn hạn	22.8	20.0	13.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.1	12.9	-6.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	8.08	4.65	73.9%
Nợ dài hạn	5.95	6.90	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.91	6.86	-13.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	58.8	59.6	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	58.8	59.6	-1.3%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	166	150	211	204	190
Giá vốn hàng bán	143	133	195	187	175
Lợi nhuận gộp	22.7	16.3	16.7	16.7	15.6
Doanh thu HĐTC	2.90	1.77	3.21	2.89	2.09
Chi phí TC	0.04	0.73	2.93	1.92	1.78
Chi phí lãi vay	0.14	1.51	1.74	1.59	1.42
LN trong công ty LKLD	-0.02	0.58	0.48	0.13	0.38
Chi phí bán hàng	12.8	9.03	7.41	7.49	8.90
Chi phí QLDN	7.94	6.66	7.37	7.31	6.92
LN thuần từ HĐKD	4.76	2.23	2.65	3.00	0.49
Lợi nhuận khác	-0.03	0.60	-0.25	0.73	-0.13
LN trước thuế	4.74	2.82	2.40	3.72	0.36
Lợi nhuận sau thuế	4.18	2.37	1.42	2.74	-0.42
LNST của CĐ cty mẹ	3.38	1.79	0.16	1.59	-1.05

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.28	-8.86	6.33	-7.88	0.45
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.1	6.59	-2.32	3.04	0.93
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	13.4	-2.49	-9.13	3.17	-2.31
Tiền đầu kỳ	19.5	14.5	9.71	4.58	2.91
Lưu chuyển tiền thuần	-4.99	-4.76	-5.12	-1.68	-0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	9.71	4.58	2.91	1.97